

Số : **45** /CĐGD

Hoà Bình, ngày **20** tháng **4** năm 2018

V/v cấp kinh phí hoạt động công đoàn
lần 2 năm 2018

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ Nghị quyết 07b/NQ-TLĐ ngày 21/01/2016 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về công tác tài chính công đoàn trong tình hình mới;

Thực hiện sự chỉ đạo của Liên đoàn Lao động tỉnh Hoà Bình về việc cấp kinh phí hoạt động cho công đoàn cơ sở năm 2018;

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hoà Bình tính từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 15/4/2018, Công đoàn Giáo dục Hoà Bình thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học nội dung sau:

1. Từ năm 2018, kinh phí cấp trên cấp cho công đoàn cơ sở là 0,96 của số 2% kinh phí công đoàn các đơn vị nộp (tăng 0,02 so với năm 2017).

Ngày 09/3/2018, Công đoàn Giáo dục Hoà Bình đã cấp kinh phí hoạt động lần 1/2018 cho công đoàn các đơn vị, trường học theo tỷ lệ 0,94, việc cấp kinh phí lần 2/2018 được Công đoàn ngành tính dựa trên tỷ lệ 0.96 của tổng số 2% kinh phí các đơn vị đã nộp về Công đoàn ngành từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 15/4/2018. Một số đơn vị đã nộp bổ sung 2% kinh phí CĐ của năm 2017 thì Công đoàn ngành vẫn tính cấp kinh phí hoạt động theo tỷ lệ 0,94.

2. Công đoàn Giáo dục Hoà Bình thông báo tới các công đoàn cơ sở số kinh phí được cấp và kinh phí phải trừ 10% theo Nghị quyết 9C/NQ-BCH (Biểu số 02 đính kèm). Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí đã trừ theo các lần thông báo để đưa số liệu vào báo cáo quyết toán gồm 02 mục: Cộng số thực thu và số đã trừ theo NQ9C của các lần cấp vào dòng “Kinh phí cấp trên cấp”; đưa tổng số đã trừ theo NQ9C vào dòng “Kinh phí nộp cấp trên” để nộp khi đi quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng đầu năm 2018.

3. Công đoàn Giáo dục Hoà Bình không thực hiện cấp kinh phí bằng tiền mặt, do vậy những công đoàn cơ sở nào chưa có số tài khoản tại Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng địa phương khẩn trương hoàn tất các thủ tục để có số tài khoản giao dịch.

Công đoàn Giáo dục Hoà Bình đề nghị các công đoàn các đơn vị, trường học nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT CĐGD Hoà Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH
BCH
CÔNG ĐOÀN
GIÁO DỤC

Bùi Đức Ngọc

THÔNG BÁO
CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN LẦN 2 NĂM 2018

STT	Tên đơn vị	Đã cấp trả nợ năm 2017	Đã cấp lần 1	Cấp lần 2	Tổng
1	Trường THPT Cộng Hòa	5,878,120		5,094,000	10,972,120
2	Trường THPT Đại Đồng	0,000	1,093,000	5,601,000	6,694,000
3	Trường THPT Quyết Thắng	618,639		4,279,000	4,897,639
4	Trường THPT Lạc Sơn	2,013,469	4,290,000	2,295,000	8,598,469
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	3,852,007	4,305,000	100,000	8,257,007
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	2,965,847	2,762,000	2,967,000	8,694,847
7	Trường THPT Thạch Yên	1,437,829	2,114,000	2,433,000	5,984,829
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	1,913,917	2,828,000	2,924,000	7,665,917
9	Trường THPT Cao Phong	2,770,580	4,089,000	4,660,000	11,519,580
10	Trường THPT Kỳ Sơn	1,605,741	6,002,000	6,380,000	13,987,741
11	Trường THPT Phú Cường	1,703,438	2,532,000	1,355,000	5,590,438
12	Trường THPT Lương Sơn	4,424,278	4,451,000	2,429,000	11,304,278
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	5,784,932	6,031,000	140,000	11,955,932
14	Trường THPT Nguyễn Trãi	1,796,526	4,642,000	3,879,000	10,317,526
15	Trường THPT Cù Chính Lan	0,000	7,238,000	167,000	7,405,000
16	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	0,000	5,030,000	116,000	5,146,000
17	Trường THPT Lạc Thủy B	4,760,868		6,314,000	11,074,868
18	Trường THPT Lạc Thủy	3,602,251	4,352,000	4,431,000	12,385,251
19	Trường THPT Lạc Thủy C	3,131,993		0,000	3,131,993
20	Trường THPT Mai Châu	4,433,412	4,475,000	2,712,000	11,620,412
21	Trường THPT Mai Châu B	2,256,554		0,000	2,256,554
22	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Mai Châu	5,173,542		4,251,000	9,424,542
23	Trường PTDTNT THCS B huyện Mai Châu	6,763,420		3,446,000	10,209,420
24	Trường THPT Yên Thủy C	4,494,566		4,405,000	8,899,566
25	Trường THPT Yên Thủy A	7,556,771		7,507,000	15,063,771
26	Trường THPT Yên Thủy B	4,338,815	3,902,000	2,086,000	10,326,815
27	Trường THPT Thanh Hà	3,453,809	2,937,000	1,540,000	7,930,809
28	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Yên Thủy	3,413,762		3,317,000	6,730,762
29	Trường THPT 19/5	3,391,417	2,500,000	7,761,000	13,652,417
30	Trường THPT Kim Bôi	3,126,635	5,099,000	5,315,000	13,540,635
31	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Kim Bôi	1,373,437	3,450,000	2,999,000	7,822,437
32	Trường THPT Sào Báy	3,959,775	5,119,000	1,898,000	10,976,775
33	Trường THPT Bắc Sơn	3,033,468	2,123,000	2,261,000	7,417,468
34	Trường THPT Mường Chiềng	2,618,723	2,379,000	1,249,000	6,246,723
35	Trường THPT Yên Hoà	2,113,811	1,642,000	856,000	4,611,811
36	Trường THPT Đà Bắc	2,233,742	3,377,000	1,858,000	7,468,742
37	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	3,343,189	1,822,000	1,008,000	6,173,189
38	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Đà Bắc	3,109,722		0,000	3,109,722
39	Trường THPT Đoàn Kết	4,769,160	3,296,000	1,764,000	9,829,160
40	Trường THPT Tân Lạc	2,888,713	4,314,000	2,273,000	9,475,713

41	Trường THPT Mường Bi	3,298,709	3,347,000	1,806,000	8,451,709
42	Trường THPT Lũng Vân	3,151,444		0,000	3,151,444
43	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	428,057		4,649,000	5,077,057
44	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	4,418,826	6,276,000	6,972,000	17,666,826
45	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	7,435,253	16,140,000	11,386,000	34,961,253
46	Trường THPT Công nghiệp	8,544,847		4,187,000	12,731,847
47	Trường THPT Lạc Long Quân	3,236,338	4,699,000	5,018,000	12,953,338
48	Trường THPT Ngô Quyền	1,878,656	2,769,000	3,189,000	7,836,656
49	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	6,249,007	10,163,000	11,395,000	27,807,007
50	TT GDTX tỉnh	2,007,980	3,511,000	4,776,000	10,294,980
51	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	18,069,007		982,000	19,051,007
52	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	592,873	982,000	1,005,000	2,579,873
53	Trung tâm THHN-NNTH	2,478,331	4,053,000	1,506,000	8,037,331
54	Công ty CP sách & TBTH	0,000		0,000	0,000
	Cộng	187,896,207	160,134,000	170,941,000	518,971,207

Ghi chú: Hiện nay vẫn còn 10 đơn vị chưa cung cấp số tài khoản giao dịch về Công đoàn ngành nên Công đoàn ngành tạm giữ số kinh phí hoạt động lần 2/2018 và sẽ thực hiện chuyển kinh phí khi các đơn vị cung cấp số tài khoản giao dịch. (Những CĐCS sau chưa có số tài khoản giao dịch: CĐ các trường THPT Mường Chiềng, Yên Hoà, Lạc thuỷ C, Nam Lương Sơn, Đại Đồng; CĐ các trường PTDTNT THCS&THPT Đà Bắc, Yên Thủy, Lạc Thủy, Ngọc Sơn, CĐ trường PTDTNT THCS B Mai Châu).

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Quỳnh Như

Hòa Bình, ngày **20** tháng 4 năm 2018

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc

THÔNG BÁO
SỐ LIỆU KINH PHÍ CẤP BÙ TRỪ THEO NGHỊ QUYẾT 9C/NQ-BCH
(LẦN 2 NĂM 2018)

STT	Tên đơn vị	2% kinh phí CĐ đã nộp từ 01/01/2018 tính đến hết ngày 15/4/2018	Số KP phải cấp cho CĐCS theo số thực thu (0,96) từ 01/01/2018 tính đến hết ngày 15/4/2018	Số kinh phí trừ theo NQ 9C/NQ-BCH từ 01/01/2018 tính đến hết ngày 15/4/2018	Kinh phí đã trừ NQ9C lần 1	Kinh phí phải trừ NQ9C (lần 2)
1	2	3	$4=3/2*0.96$	$5=(3/2)+4$ $*70\%*10\%$	6	$7=5-6$
1	Trường THPT Cộng Hòa	12,382,000	5,943,000	849,000	-	849,000
2	Trường THPT Đại Đồng	16,331,500	7,812,000	1,118,000	185,000	933,000
3	Trường THPT Quyết Thắng	10,403,000	4,993,000	714,000	-	714,000
4	Trường THPT Lạc Sơn	16,006,000	7,683,000	1,098,000	725,000	373,000
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	10,706,000	5,139,000	734,000	727,000	7,000
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	13,924,000	6,684,000	955,000	466,000	489,000
7	Trường THPT Thạch Yên	11,063,269	5,306,000	759,000	357,000	402,000
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	13,984,542	6,711,000	959,000	477,000	482,000
9	Trường THPT Cao Phong	21,277,561	10,208,000	1,459,000	691,000	768,000
10	Trường THPT Kỳ Sơn	30,097,400	14,447,000	2,065,000	1,014,000	1,051,000
11	Trường THPT Phú Cường	9,447,000	4,535,000	648,000	428,000	220,000
12	Trường THPT Lương Sơn	16,723,646	8,027,000	1,147,000	752,000	395,000
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	15,000,000	7,200,000	1,029,000	1,019,000	10,000
14	Trường THPT Nguyễn Trãi	20,712,000	9,942,000	1,421,000	784,000	637,000
15	Trường THPT Cù Chính Lan	18,000,000	8,640,000	1,235,000	1,222,000	13,000
16	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	12,509,000	6,004,000	858,000	849,000	9,000
17	Trường THPT Lạc Thủy B	15,347,496	7,367,000	1,053,000	-	1,053,000
18	Trường THPT Lạc Thủy	21,350,300	10,248,000	1,465,000	735,000	730,000

19	Trường THPT Lạc Thủy C	-	-	-	-	-
20	Trường THPT Mai Châu	17,471,000	8,386,000	1,199,000	756,000	443,000
21	Trường THPT Mai Châu B	-	-	-	-	-
22	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	10,334,200	4,960,000	709,000	-	709,000
23	Trường PTDTNT THCS B huyện Mai Châu	8,378,000	4,021,000	575,000	-	575,000
24	Trường THPT Yên Thủy C	10,708,700	5,140,000	735,000	-	735,000
25	Trường THPT Yên Thủy A	18,248,300	8,759,000	1,252,000	-	1,252,000
26	Trường THPT Yên Thủy B	14,556,000	6,987,000	999,000	659,000	340,000
27	Trường THPT Thanh Hà	10,880,800	5,223,000	746,000	496,000	250,000
28	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	8,062,800	3,870,000	553,000	-	553,000
29	Trường THPT 19/5	24,940,900	11,972,000	1,711,000	422,000	1,289,000
30	Trường THPT Kim Bôi	25,312,100	12,150,000	1,736,000	861,000	875,000
31	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Kim Bôi	15,707,200	7,526,000	1,077,000	583,000	494,000
32	Trường THPT Sào Báy	17,056,700	8,187,000	1,170,000	864,000	306,000
33	Trường THPT Bắc Sơn	10,657,000	5,115,000	731,000	358,000	373,000
34	Trường THPT Mường Chiềng	8,819,000	4,233,000	605,000	402,000	203,000
35	Trường THPT Yên Hoà	6,071,000	2,914,000	416,000	277,000	139,000
36	Trường THPT Đà Bắc	12,725,000	6,108,000	873,000	570,000	303,000
37	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	6,879,000	3,302,000	472,000	308,000	164,000
38	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Đà Bắc	-	-	-	-	-
39	Trường THPT Đoàn Kết	12,299,800	5,904,000	844,000	557,000	287,000
40	Trường THPT Tân Lạc	16,010,500	7,685,000	1,098,000	728,000	370,000
41	Trường THPT Mường Bi	12,524,100	6,012,000	859,000	565,000	294,000
42	Trường THPT Lũng Vân	-	-	-	-	-
43	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	11,300,000	5,424,000	775,000	-	775,000
44	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	32,220,096	15,458,000	2,210,000	1,060,000	1,150,000
45	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	66,924,400	32,116,000	4,590,000	2,725,000	1,865,000
46	Trường THPT Công nghiệp	10,176,700	4,885,000	698,000	-	698,000

47	Trường THPT Lạc Long Quân	23,619,300	11,337,000	1,620,000	793,000	827,000
48	Trường THPT Ngô Quyền	14,480,843	6,951,000	993,000	468,000	525,000
49	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	52,402,600	25,153,000	3,595,000	1,716,000	1,879,000
50	TT GDTX tỉnh	20,143,000	9,669,000	1,382,000	593,000	789,000
51	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	2,441,664	1,148,000	166,000	-	166,000
52	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	4,828,500	2,318,000	331,000	166,000	165,000
53	TT kỹ thuật THHN-NNTH	13,523,300	6,486,000	927,000	685,000	242,000
54	Công ty CP sách & TBTH	-	-	-	-	-
Cộng		804,967,217	386,288,000	55,213,000	27,043,000	28,170,000

Ghi chú: Tính đến ngày 15/4/2018, trường THPT Công Nghiệp đã nộp 2% kinh phí về CĐN là: 22.517.400đ. Trong số đó, CĐN đã trừ 12.340.700đ là số 2% KPCĐ đã được tính để cấp trả kinh phí hoạt động năm 2017 cho CĐ trường, vì vậy số 2% KPCĐ tính để cấp về cho CĐ trường lần 2/2018 là: 10.176.700đ, tương đương với số kinh phí CĐ trường được nhận là: 4.885.000đ và số kinh phí phải trừ theo NQ9C là: 698.000đ.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Quỳnh Như

Hòa Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2018

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc